

ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CỦA THANH NIÊN NHẬP CƯ LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT NHỎ Ở TP. HỒ CHÍ MINH

Ngày nhận bài: 07/06/2013

Ngày nhận lại: 04/08/2013

Ngày duyệt đăng: 01/11/2013

Phạm Thanh Thôi¹

TÓM TẮT

Trong bài viết này, tôi trình bày một số kết quả nghiên cứu về các khía cạnh đời sống xã hội của thanh niên nhập cư lao động phổ thông tại các cơ sở sản xuất nhỏ ở TP. Hồ Chí Minh. Các khía cạnh của đời sống xã hội như mạng lưới xã hội, quan hệ xã hội, các điều kiện sống, làm việc, thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội đô thị được mô tả và phân tích trong nghiên cứu này. Đời sống xã hội của thanh niên nhập cư xét trên quan hệ với chủ cơ sở, với các đồng nghiệp tại nơi sống và làm việc được xây dựng chủ yếu trên nền tảng các quan hệ “tình cảm”, “thân thuộc”, “đồng tộc”, “đồng hương”. Theo đó, các cơ sở sản xuất nhỏ như là các “hộ gia đình hoạt động kinh tế công nghiệp” và cũng là các “tiểu văn hóa” đa dạng trong quá trình đô thị hóa ở TP. Hồ Chí Minh.

ABSTRACT

In this paper, I present research results related to aspects of the social life of young migrant manual workers at small workshops in HCMC. Social networks, social relations, living and working conditions, income and access to urban social services are explored and analyzed. My point is that the social life of the workers is established from their relationship with the workshops' owners and their co-workers at their workplaces and living spheres which are “emotional,” “kindred,” “ethnic,” and “local.” Accordingly, the workshops are conceived as “industrially economic households” and “sub-cultures” which are abundant in the context of urbanization in Hochiminh City.

1. CƠ SỞ SẢN XUẤT NHỎ Ở TP.HỒ CHÍ MINH: LOẠI HÌNH VÀ LAO ĐỘNG

Sau Đổi mới (1986), TP.Hồ Chí Minh liên tục có mức tăng trưởng kinh tế cao nhất so với các tỉnh thành khác ở Việt Nam. Ở TP. Hồ Chí Minh, sự ra đời và phát triển của các CSSXN có mối quan hệ đan xen, hỗ trợ với các loại hình tổ chức sản xuất khác như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty tư nhân hay các doanh nghiệp.v.v. ở khắp các quận trong thành phố. Thực tế, tại hầu hết các quận ven, quận mới, nơi có các khu công nghiệp- khu chế xuất, nhưng

hoạt động kinh tế của các CSSXN vẫn tồn tại phổ biến ở hầu hết các khu dân cư, với đa dạng các ngành nghề.

Trong hoạt động kinh tế, thành phố là nơi tiếp nhận nguyên liệu, hàng hóa từ các nơi khác ở trong và ngoài nước chuyển đến để tiêu thụ, và gia công chế biến với số lượng lớn. Theo đó, TP. Hồ Chí Minh là nơi cung ứng hàng tiêu dùng, gia dụng, cũng như hàng vật tư, dụng cụ sản xuất, v.v đến các vùng miền trong cả nước. Mặc dù các loại hình doanh nghiệp mới như doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần,... đã tăng

¹ ThS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh

nhanh chóng, nhưng các đơn vị kinh tế hộ gia đình (tức các CSSXN) vẫn chiếm đến 74% GDP của khu vực tư nhân. Trong nhiều trường hợp, các CSSXN là cánh tay nối dài của các công ty/doanh nghiệp để làm hàn gia công, hoặc làm ra sản phẩm những các công ty/doanh nghiệp sẽ đóng gói phân phối ra thị trường.

Đáng chú ý, lao động trong khu vực kinh tế tư nhân cũng chiếm tới 76% lao động đang làm việc tại thành phố². Từ mô hình và vị trí kinh tế này, thành phố từ hơn 20 năm qua đã thu hút trung bình bình mỗi năm khoảng hơn 200 ngàn người đến làm việc, học tập và sinh sống. Năm 2009, tổng dân số của TP.HCM trên 7 triệu người, tăng 41,4% so với thời điểm 1-4-1999 (UBND TP.Hồ Chí Minh, *Báo cáo kết quả tổng hợp về Tổng điều tra dân số và nhà ở*, 2010)

Trong tiến trình phát triển kinh tế, tăng dân số cơ học và đô thị hóa ở TP. Hồ Chí Minh, mô hình sản xuất là các cơ sở sản xuất nhỏ (CSSXN) ra đời và tồn tại rất phổ biến. CSSXN là đơn vị kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh ở qui mô hộ gia đình. Đặc điểm chung của những CSSXN là ít vốn đầu tư và mặt bằng sản xuất kinh doanh chủ yếu là không gian nhà ở. Tại mỗi CSSXN, chủ cơ sở thường sử dụng không gian nhà ở của mình làm mặt bằng sản xuất hoặc thuê nhà ở, kho xưởng của người khác để tổ chức sản xuất. Hầu hết các chủ hộ gia đình là những người làm chủ cơ sở, điều hành, dạy nghề và tổ chức sản xuất. Qui mô tuyển dụng lao động nhỏ, trung bình từ 2 đến 15 lao động, chủ yếu là lao động phổ thông, họ



chủ yếu là người nhập cư từ các tỉnh thành đến và chưa có chứng chỉ/ bằng cấp nghề nghiệp. Đặc điểm chung của người nhập cư khi đến TP.Hồ Chí Minh đều ở độ tuổi thanh niên và có sức lao động. Cơ cấu tuổi của người nhập cư tùy theo các cuộc điều tra, nhưng độ tuổi từ 15 đến 39 tuổi dao động khoảng trên 90%³ [tổng số lao động nhập cư được điều tra]. Hiện chưa có cơ quan nào ở TP.Hồ Chí Minh thống kê được số lượng lao động (nhập cư hay tại chỗ) đang làm việc tại các cơ sở CSSXN là bao nhiêu ngàn người. Và trong nghiên cứu này, chúng tôi cũng chưa có dịp thống kê được số lượng cụ thể trên địa bàn thành phố.

Tuy nhiên, đặc điểm đô thị hóa ở TP. Hồ Chí Minh trong 20 năm qua là nhanh và tự phát. Theo đó, nhà ở (nhà phố, cư dân tự đầu tư xây dựng) chủ yếu là tự phát mọc lên lấp đầy các quận ven, quận mới⁴. Khi nhà ở lan rộng đến đâu, hoạt động sản xuất của các CSSXN phát triển theo đến đó. Tại thành phố, nhà ở mặt tiền hay trong hẻm, thậm chí ngay trong cả những khu đất chưa có quy hoạch, chưa được phép xây dựng nhà ở kiên cố, các CSSXN cũng đã hình thành và hoạt động.

Với CSSXN nằm trong đường nhỏ hoặc hẻm của khu phố, phần lớn không đăng ký sản xuất kinh doanh hay nộp thuế chính thức theo mô hình hộ kinh doanh cá thể (theo như Luật Doanh nghiệp, 2000).

Với những CSSXN sử dụng mặt bằng sản xuất kinh doanh là nhà ở mà nằm ở vị trí mặt tiền đường của các tuyến giao thông lớn (liên phường, liên quận) thì đa phần có đăng ký giấy phép sản xuất kinh doanh và khai đóng thuế.

² Viện Kinh tế & Sở Văn hóa Thông tin-UBND TP.Hồ Chí Minh, *Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh -30 năm xây dựng và phát triển*, 2005, tr.77

³ Lê Văn Thành, *Tình hình và đặc điểm dân nhập cư ở TP.HCM qua một số công trình nghiên cứu gần đây*, Viện Kinh tế TP.HCM, tháng 6, 2005.

⁴ Phạm Thanh Thôi, "Thành phố Hồ Chí Minh – Hiện trạng từ quá trình phát triển nhà ở đô thị", *Tạp chí Quy hoạch xây dựng*, Bộ Xây Dựng, ISSN 1859-3054, số 19 (1) 2006

Kết quả nghiên cứu thực địa tại địa bàn quận 11, quận Bình Tân và quận 8 cho thấy, ngành nghề hoạt động của các CSSXN rất đa dạng với nhiều là hàng hóa. Các ngành nghề cụ thể như chế biến thực phẩm, hóa chất, dệt, thêu, may gia công, gia công dày dếp và túi xách, cặp da các loại, cơ khí, ráp linh kiện điện tử, xây dựng, đồ gỗ nội thất, sản xuất dụng cụ lao động, hàng thủ công mỹ nghệ, vận tải hàng hóa, in ấn, tái chế bao bì, thu mua ve chai, giết mổ gia súc, gia cầm, .v.v

Đặc điểm chung về thực trạng hoạt động của các CSSXN là mặt bằng sản xuất chủ yếu là không gian nhà ở (chính chủ hoặc thuê mượn); vốn đầu tư nhỏ; sản xuất có tính chất gia công; tổ chức sản xuất và quản lý theo mô hình kinh tế hộ gia đình;v.v Đáng chú ý, các CSSXN đã tạo cơ sở và thu hút nhiều lao động là các thanh niên nhập cư lao động phổ thông (TNNCLĐPT) từ các tỉnh/thành có được việc làm và dần ổn định đời sống.

Thực trạng trên cho thấy, các phạm trù về dân nhập cư đô thị, điều kiện sống và lao động, quan hệ xã hội, tiếp cận các dịch vụ xã hội và vấn đề nghèo đói, tương tác và hội nhập văn hóa, .v.v rất cần được quan tâm nghiên cứu. Từ năm 2007 đến năm 2012, nỗ lực của chúng tôi là đã tiến hành điền dã nhiều đợt tại các CSSXN ở quận Bình Tân, Quận 8 và quận 11 của thành phố để quan sát tham dự, phỏng vấn sâu (bán cấu trúc). Trong năm 2011, trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu⁵, tôi cùng với nhóm nghiên cứu là các sinh viên Khoa nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh tiến hành phỏng vấn 300 phiếu hỏi (cấu trúc) với các thanh niên nhập cư đang làm việc tại các CSSXN tại địa bàn nghiên cứu nói trên. Các khía cạnh về đời sống xã hội của (nhóm) TNNCLĐPT được phân tích như mạng lưới xã hội, quan hệ

xã hội, các điều kiện sống, làm việc, thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội đô thị. Những dữ liệu định tính rất phong phú, minh chứng rõ nét hơn cho những kết quả khảo sát định lượng được trình bày trong bài viết này. Tuy nhiên, trong phạm vi về số trang của bài viết trên tạp chí này, tôi chưa có dịp trình bày đầy đủ các nguồn dữ liệu định tính.

2. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CỦA THANH NIÊN NCLĐPT TẠI CSSXN

2.1. Mạng lưới và quan hệ xã hội

2.1.1. Về đồng hương, bạn bè

Đối với những người xuất cư nói chung, TNNCLĐPT nói riêng khi đến TP.HCM sinh sống, các nhân tố của vốn xã hội tác động đến sự thích nghi của họ như sự giúp đỡ của người thân trong dòng họ, cha mẹ, bạn bè, anh em ruột, chính quyền địa phương ở nơi xuất cư và nơi nhập cư, .v.v. luôn có ý nghĩa quan trọng.

Quá trình khảo sát nghiên cứu về chiến lược mưu sinh và thăng tiến của các cá nhân TNNCLĐPT, chúng tôi càng thấy rõ tầm quan trọng của các mạng lưới quan hệ xã hội của họ, biểu hiện cụ thể trong quá trình họ tìm kiếm việc làm và ổn định cuộc sống khi bắt đầu mới đặt chân đến thành phố.

Theo kết quả điều tra cho thấy: khi mới đến TP.Hồ Chí Minh, số lượng thanh niên được người thân giúp đỡ khá phổ biến, 83,3% cho rằng họ được giúp đỡ của bạn bè, anh em và bà con ngay khi mới đến thành phố.

Quan hệ thân thuộc đã trở thành “lực hút” quan trọng để các thanh niên không có tay nghề có những quyết định mạnh mẽ khi di cư và ở lại làm việc tại thành phố. Theo kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cũng cho thấy mỗi quan hệ giúp đỡ của những người thân (anh em ruột và bạn

⁵ *Đời sống xã hội của thanh niên nhập cư lao động phổ thông tại các cơ sở sản xuất nhỏ ở TP.HCM, Đề tài Chương trình Vườn ươm Sáng tạo khoa học-Công nghệ trẻ do Thành Đoàn Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh quản lý, tác giả bài viết làm chủ nhiệm đề tài, 2010*

bè, anh chị hàng xóm) được thể hiện khá chi tiết và phổ biến với từng cá nhân.

Đối với TNNCLĐPT, Sự giúp đỡ trực tiếp như về chỗ ở trọ, việc làm, phương tiện và thông tin đi tìm việc làm, v.v của người thân là cơ sở ban đầu để các TNNCLĐPT đến với công việc làm tại các CSSXN của thành phố.

Để có được việc làm hiện tại, số thanh niên đã dựa vào sự giúp đỡ của bạn bè và họ hàng chiếm đến 57,3%. Số người nhờ trung tâm môi giới lao động chỉ chiếm có 4,7%. Số trường hợp tự đi xin việc làm cũng chiếm tỷ lệ 38%, thế nhưng, tỷ lệ này phần lớn rơi vào trường hợp những người đã sống lâu năm ở thành phố, họ thay đổi công việc từ 1-2 lần.

Theo ý kiến của TNNCLĐPT, kể từ khi đến làm việc tại các CSSXN, mức độ liên lạc *thường xuyên* với bạn bè (42,3%) và gia đình (34%); theo đó, *thỉnh thoảng* có liên lạc với bạn bè (47%) và gia đình (54%). Mặc dù, điều kiện thông tin liên lạc hiện nay có thuận lợi, nhưng cũng có đến 10,7% số trường hợp cho rằng *một năm rồi không liên lạc với bạn bè* và 12% đã *không liên lạc với gia đình*.

Khi tìm hiểu mức độ về thăm gia đình được cụ thể theo tháng, theo tuần, kết quả cho thấy, thanh niên nhập cư lao động làm việc tại các CSSXN có sự “thoải mái” về thời gian. Số lượng thanh niên đang làm việc xin tạm nghỉ để về thăm gia đình với số lần nhiều. Có đến 10,7% thanh niên được phỏng vấn cho rằng, họ đã về thăm gia đình *dưới 2 tháng 1 lần*, theo đó, *3-4 tháng về 1 lần* thì có đến 18,7%, *6 tháng về gia đình 1 lần* có 12,3% và *1 năm về gia đình 1 lần* chiếm tỷ lệ cao nhất là 46,3%

Có thể nói, những mối quan hệ xã hội thân thuộc của TNNCLĐPT, nó vừa là *lực hút* để họ cố gắng thích nghi cuộc sống và nơi làm việc tại thành phố, vừa là *lực đẩy* để họ phải rời xa gia đình tìm kiếm công việc làm và giúp đỡ kinh tế cho gia đình.

2.1.2. Mối quan hệ (xã hội) với chủ CSSXN (nơi làm việc)

Theo kết quả khảo sát, hiện có một tỷ lệ đáng kể số TNNCLĐPT đang làm việc tại các CSSXN, mà chủ cơ sở là họ hàng hoặc người đồng hương của mình. Cụ thể, *chủ cơ sở là anh em ruột*, chiếm 2,7%; là *bà con họ hàng*, chiếm 16,3%; là *người cùng quê quán*, chiếm 8,7%.

Trong qua trình sống và làm việc tại các CSSXN, có đến 55% trường hợp trả lời họ đã liên lạc thường xuyên với chủ; mức độ *thỉnh thoảng* liên lạc chiếm 42%. Cũng do đặc điểm tâm lý lứa tuổi, nhiều thanh niên thường đánh giá, nhận xét phẩm chất, hành vi của những “ông chủ” mình. Có ý cho rằng ông chủ rất dễ tiếp xúc, dễ tính, hoà đồng, vui vẻ. Quan hệ của giữa chủ và thợ cũng thường được diễn giải như quan hệ thân mật trong một gia đình.

Cũng có những trường hợp khác, khi thanh niên làm việc trong điều kiện ít người, không gian sản xuất chật hẹp. Do vậy, trong quá trình làm việc, họ bị giám sát bởi “ông chủ” rất chặt chẽ. Theo đó, có những ông chủ ít trò chuyện hoặc thường xuyên “sai bảo” làm việc khác ngoài công việc sản xuất.

Nhìn chung, mối quan hệ của phần lớn lao động thanh niên nhập cư với giới chủ tại các CSSXN được xây dựng trên cơ sở những quan hệ “thân quen”, “đồng hương”, thậm chí “anh em họ hàng”. Quan hệ “thân quen” là đặc điểm chiếm ưu thế, được xây dựng và duy trì khi bắt đầu họ đến với công việc làm. Các chủ cơ sở thường tuyển dụng người lao động thông qua các mối quan hệ “thân quen”. Họ có thể trực tiếp liên hệ với họ hàng, người thân ở các tỉnh/thành để tuyển người. Hoặc có thể nhờ những người đang làm việc “tốt” tại cơ sở của họ để về quê hay liên lạc với những người bạn đang sống nơi thành phố để giới thiệu người mới đến cơ sở sản xuất của họ để làm việc.

Từ những mối quan hệ như vậy, nên quan hệ xã hội giữa “chủ” và “thợ” thường không có sự xung đột lớn. Khi trả lời phỏng vấn, phần nhiều các thanh niên

lao động cho rằng “chủ rất tâm lý”, “chủ rất nhiệt tình”, “chủ rất vui vẻ”, “chủ tận tình chỉ việc cho mình làm”, “chủ cùng ăn, cùng uống lai rai với mình!”.

Trong quá trình khảo sát thực địa, chúng tôi ghi nhận rằng, nhiều thanh niên đã coi cơ sở sản xuất giống như gia đình, có cái thích nhưng cũng có cái không thích. Khi chủ vui thì mình thấy vui, khi chủ buồn mà mình muốn vui cũng không được. Hơn thế, chủ cơ sở thường hay lấy chuyện cực khổ của họ ngày trước để nói chuyện và so sánh về cuộc sống hiện tại với công nhân. Theo phản ánh của nhiều công nhân, chủ hay nói như vậy để cho công nhân không nên so sánh hơn thiệt, qua đó, họ sẽ giảm được các khoản chi phí cho ăn uống hay phải cải thiện điều kiện làm việc hoặc tiền lương hằng tháng.

2.1.3. Về sinh hoạt đoàn/hội

Đối với người nhập cư, trong quá trình làm việc và mưu sinh tại đô thị, để mở rộng quan hệ xã hội trong đời sống ở đô thị, hẳn họ cần lắm sự quan tâm/tương trợ lẫn nhau của các đồng nghiệp, các tổ chức xã hội như đoàn/hội ở trong lẫn ngoài phạm vi của các cơ sở sản xuất.

Nghiên cứu tại các CSSXN ở quận 11, quận 8 và Bình Tân có thể nhận định được rằng, đến nay 100% các CSSXN-qui mô hộ gia đình không có các tổ chức hoạt động đoàn/hội cho công nhân của mình.

Không có các hoạt động công đoàn hay đoàn/hội chính là đặc điểm điển hình khi nói đến mô hình hoạt động của các CSSXN ở TP.HCM. Hầu hết các chủ CSSXN đều cho rằng, họ làm ăn nhỏ, làm kiếm sống qua ngày. Theo họ, làm ăn nhỏ lẻ như vậy, có lời bao nhiêu đâu mà đóng thuế hay tham gia tổ chức này kia. Số lượng công nhân không nhiều, theo họ phần lớn là những người chưa có việc làm đến đây họ giúp cho có việc làm để mà sống, mà còn giúp đỡ gia đình.

Thực tế, công việc sản xuất ở mỗi cơ sở sản xuất đã chiếm hầu hết thời gian

hằng ngày của họ. Do vậy, họ không có nhiều thời gian để tổ chức cho đời sống xã hội-tinh thần của mình. Hơn thế, họ không có “tư cách pháp lý” để được tham gia vào các tổ chức đoàn/hội chính thức của chính quyền tại nơi mà họ sinh sống.

Xem xét trong mối quan hệ với chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể xã hội khác, cho thấy: đa số những thanh niên lao động nhập cư tại các cơ sở sản xuất không là thành viên của bất cứ tổ chức đoàn/hội nào cả.

Nhiều ý kiến cho rằng, khi đến làm việc tại các CSSXN ở thành phố, thực tế không có thời gian để tham gia đoàn/hội. Có 60% cho rằng họ không được ai mời tham gia hoạt động đoàn/hội gì; và 32,7% cho rằng có mời nhưng không có thời gian tham gia.

Thực tế hoạt động đoàn/hội đến nay chưa đến được với TNNCLĐPT tại các CSSXN trên địa bàn thành phố. Có nhiều nguyên nhân để nói lên thực trạng này, chẳng hạn như lao động không có thời, hoạt động đoàn/hội chưa gắn liền với lợi ích và công việc của họ. Hoạt động đoàn/hội ở cấp khu phố/khu dân cư còn mỏng và yếu, v.v

Đáng chú ý, trong một đơn vị sản xuất mà qui mô lao động không lớn, các thành viên trong các cơ sở có xu hướng xem nhau như anh em, bạn bè. Có đến 47% cho rằng, quan hệ với những người làm tại cơ sở sản xuất của với nhau *rất thân thiện*, chỉ có 9,3% cho rằng *không thân thiện* và 43,7% sẽ *hỗ trợ nhau khi có chuyện* xảy ra.

Theo tài liệu phỏng vấn sâu, nhiều trường hợp cho rằng, mỗi khi anh em có việc khó khăn, những người làm cùng chỗ thường hỗ trợ cho nhau về vật chất. Cách phổ biến thường là góp tiền lại để giúp đỡ. Thêm vào đó, để duy trì tốt hơn mối quan hệ giữa những người cùng làm, việc ăn nhậu phải chọn người sao cho thích hợp. Có khi anh em nhậu với nhau để hiểu nhau, có khi sống với nhau không nên nhậu vì sợ phát sinh những mâu thuẫn.

2.1.4. Về mối quan hệ với cơ quan công quyền

Qua khảo sát tại địa bàn các quận 8, quận 11 và quận Bình Tân, nhiều thanh niên nhập cư khi đến làm việc với các CSSXN chưa hề có mối quan hệ *trực tiếp* nào với cơ quan công quyền hay cụ thể là nhân viên quản lý nhân hộ khẩu của địa phương. Là những người lao động không hợp đồng, họ đến với cơ sở sản xuất chủ yếu qua các mối quan hệ “thân thuộc”, vì thế, chủ cơ sở thường là người đại diện cho họ trên tất cả các phương diện pháp lý với chính quyền sở tại. Thực tế, thanh niên nhập cư là những người không có hộ khẩu, họ đến làm việc tại cơ sở, chủ cơ sở sẽ lấy chứng minh và trình báo với người quản lý nhân khẩu ở khu phố là xong. Khi chủ là người thay mặt khai báo tạm trú với cơ quan công quyền, phần nhiều các ông/bà chủ thường nói kèm theo câu như “nó cũng là người cháu ở quê mới đến làm phụ giúp gia đình”.

Xét về khía cạnh quản lý nhân khẩu, phần nhiều thanh niên tiếp xúc với cơ quan công quyền gián tiếp của “ông chủ” của họ. Có đến 78,3% số người được cho rằng, một năm không có liên lạc gì với cán bộ quản lý nào ở cấp phường.

Có thể nói rằng, mối quan hệ của thanh niên nhập cư đang làm việc tại các CSSXN với cơ quan công quyền tại thành phố (cấp khu phố hay phường) đều phản một mối quan hệ rất yếu và gián tiếp. Người lao động trực tiếp gặp cán bộ địa phương để phản ánh hay bày tỏ ý kiến về vấn đề của họ.

2.2. Đời sống vật chất và điều kiện làm việc

2.2.1. Về không gian cư trú

Đối với TNNCLĐPT, với các đặc điểm kinh tế và xã hội của cá nhân, thì vấn đề nhà ở lại là một trở ngại lớn khi họ đến thành phố mưu sinh. Chưa nói đến chất lượng nhà ở, việc để có được một chỗ ngủ và tắm giặt sau giờ làm việc là mối quan tâm lớn của họ.

Nhiều thanh niên rời gia đình ở nông thôn vào thành phố, nhưng khi đi số tiền dự trữ do gia đình cho thường rất ít ỏi. Theo đó, họ cần phải chi tiêu tiết kiệm cho việc ăn uống khi chưa kiếm được việc làm. Kiếm được công việc, có khi làm đến một hai tháng thì ông chủ mới phát tiền lương. Nhiều trường hợp phải, thời gian đầu đi làm phải sống nhờ sự giúp đỡ tiền ăn uống và chỗ ở từ bạn bè và người thân.

Do đó, với đặc điểm của mô hình kinh tế là các CSSXN, hoạt động ở qui mô hộ gia đình, cho thấy, mô hình này đã đáp ứng được khá lớn nhu cầu bức thiết về chỗ ở và sinh hoạt của TNNCLĐPT. Thực tế, chính mặt bằng sản xuất của các CSSXN trở thành ‘lực hút’ quan trọng cho nhiều lao động nhập cư từ các tỉnh thành đến làm việc.

Kết quả khảo sát cho thấy, có đến 50,7% số lao động ăn ngủ tại các CSSXN, 3,7% chủ nhà thuê phòng trọ cho ở, còn số lượng tự thuê phòng trọ cũng chiếm tỷ lệ khá cao, 37%.

Qua phỏng vấn sâu từng trường hợp cho thấy, thanh niên nhập cư thường đã tận dụng không gian nhà ở do chủ cơ sở sản xuất “bao” để tìm sự an cư khi mới đến thành phố. Mặc dù, phần lớn chỗ ở tại cơ sở sản xuất thường không gian hơi chật, không đảm bảo được sự riêng tư và họ chủ yếu đã ngủ chung với nhau dưới đất/hoặc trên sàn nhà (gác lửng).

Thực tế, khi làm việc và ở tại các CSSXN, nhiều người ngủ và tắm rửa cùng chung 1 chỗ. Nếu là con gái, nhiều người cho rằng họ cũng rất ngại khi sinh hoạt chung cùng một chỗ với đám con trai, nhưng sống thế rồi cũng quen. Làm công nhân ở cơ sở sản xuất nhỏ, theo nhiều người thì bây giờ đi đâu cũng vậy (!), phải làm việc trong điều kiện ăn ở chật chội thế này thôi. Nếu muốn thuê phòng trọ riêng thì tốn thêm tiền. Phần lớn những thanh niên có người yêu hay có chồng/vợ làm lương khá thì mới tính chuyện thuê phòng riêng ở.

Với những trường hợp tự thuê nhà trọ để ở, phần nhiều không ở một mình.

Họ cùng bạn bè, người cùng cơ sở, cùng quê, cùng họ hàng thuê chung một phòng trọ chung 12-16m² để 5-6 người cùng ở. Một phòng, có khi nam ở chung với nữ, có khi nam ở với nam, nữ ở với nữ.

Về diện tích nhà ở, có đến 53,7% cho rằng diện tích nhà ở và sinh hoạt hiện tại của họ dưới 5m²; những thanh niên ở trong điều kiện nhà ở có diện tích từ 5-10m² chiếm 37,3%.

Đối với người lao động di cư, thanh niên khi về thành phố sinh sống, có thể nói việc lo lắng về chỗ ở luôn có trong suy nghĩ. Chỗ ở làm sao cho ít tốn tiền nhất. Nhiều thanh niên nhập cư bỏ qua chất lượng của chỗ ở, đã lựa chọn việc sống chung với chủ nhà, tại CSSXN, không phải vì không thuê được nhà ở, mà phần lớn vì sợ tốn kém quá nhiều chi phí, khiến cho đồng lương của họ khi nhận được không còn dư lại được bao nhiêu.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, số người ở chung nhà với chủ cơ sở sản xuất chiếm tỷ lệ khá lớn. Do diện tích nhà ở chật hẹp, không riêng tư, nên phần nhiều thanh niên nhập cư đã không tự chủ trong việc tổ chức được đời sống xã hội cho riêng mình sau giờ làm việc.

2.2.2. Điều kiện ăn uống, sinh hoạt

Bên cạnh những lựa chọn có tính chiến lược về việc tìm chỗ làm việc được chủ “bao nhà ở”, nhiều thanh niên khi đến với công việc làm tại các CSSXN cũng có nguyên nhân tác động từ chuyện ăn uống.

Do vật giá các mặt hàng nhu yếu phẩm tăng cao, nên thanh niên lao động nhận lương để tổ chức đời sống ăn ở theo kiểu hộ gia đình riêng lẻ gặp khá nhiều khó khăn. Hơn nữa, với những ngành nghề lao động tại các CSSXN, tốn nhiều thời gian, sức khoẻ, việc tự nấu ăn sẽ khó thực hiện được.

Vì thế, phần nhiều những CSSXN mà mặt bằng sản xuất cũng chính là không gian nhà ở, chủ cơ sở thường “bao” ăn uống cho công nhân. Qua đó, họ mong công nhân yên tâm làm thêm giờ, làm tăng

ca mỗi khi có hàng gấp, hàng nhiều.

Theo kết quả điều tra với cỡ mẫu nói trên, phần nhiều những thanh niên thuê phòng trọ hoặc ở chung nhà riêng với bà con, họ hàng, thì mới ăn cơm tại nhà. Tỷ lệ lao động được chủ bao ăn chiếm đến 54,7%, trong đó, có đến 25,7% là ăn chung bữa với chủ nhà. Nhiều lao động cho rằng, đến thành phố có được việc làm, mà lại không phải lo chuyện ăn uống là một may mắn.

Số những thanh niên thuê nhà ở riêng hay ở với người thân, vấn đề ăn uống khiến cho họ luôn lo lắng nhiều hơn. Kết quả điều tra định lượng cho thấy, có đến 40,7% đồng ý rằng, thích làm việc ở cơ sở vì chủ cơ sở sản xuất bao ăn, bao ở.

Chúng tôi đã đưa các biến số đo lường chất lượng bữa ăn và kết quả cho thấy, bữa ăn của đa phần lao động tại các CSSXN đạt mức khá, tỷ lệ là 55,3%.

Thực tế, cũng có nhiều câu chuyện xung quanh việc cùng ăn ở sinh hoạt với chủ cơ sở sản xuất. Những chuyện vui hay lẫn chuyện buồn trong đời sống hằng ngày của gia đình “ông chủ”, là công nhân, dù không muốn họ cũng bị ảnh hưởng theo. Nhiều thanh niên nói “khi chủ vui thì ăn nhậu, hát ca, khi chủ rầu thì phải rầu cùng với chủ”. Trong đời sống hằng ngày, chuyện làm ăn kinh tế lắm lúc gặp phải những rủi ro khó lường, tâm trạng lo lắng hay phiền muộn của các “ông chủ” thường xâm chiếm tâm hồn tuổi trẻ của nhiều thanh niên công nhân, một khi họ đã sống chung, ăn chung trong một mái nhà.

2.2.3. Thời gian lao động và nghỉ ngơi

Nhiều nghiên cứu về người di cư nông thôn - đô thị đã cho thấy, *thời gian rỗi* luôn có giá trị quan trọng với người di cư. Họ cần thiết phải sử dụng nó để duy trì các mối quan hệ xã hội “truyền thống” và để thiết lập các mối quan hệ xã hội mới khi sống nơi thành phố.

Đối với TNNCLĐPT, kỳ vọng khi đến thành phố không chỉ là việc làm, kiếm thu nhập, mà xa hơn nữa, chính là làm sao

để nâng cao được cái vốn văn hoá, học được ngành nghề mới. Nhiều người trong số họ muốn tạo dựng được mạng lưới các mối quan hệ xã hội mới để có cơ hội tìm kiếm và thay đổi những công việc ngày càng tốt hơn.

Thế nhưng, thời gian làm việc của TNNCLĐPT tại các CSSXN thường kéo dài suốt tuần. Vào ngày chủ nhật, chỉ có một số ít cơ sở sản xuất cho công nhân nghỉ buổi chiều để vệ sinh cơ sở. Mỗi ngày số lượng công nhân tại các các CSSXN phải làm việc từ 10-12 giờ/ngày chiếm 49%; từ 13-14 giờ chiếm 12,3% và từ 15-16 giờ chiếm 4%. Có đến 78,7% cho rằng chỉ được giải lao chút ít sau bữa ăn trưa và ăn tối, đáng chú ý có đến 14,3% cho rằng, sau bữa ăn là làm việc ngay, không được giải lao trong quá trình lao động.

Do đặc điểm chung của các CSSXN làm các mặt hàng gia công. Khi thị trường cần nhiều, chủ cơ sở cần số lượng sản phẩm nhiều, nên công nhân càng làm được nhiều sản phẩm càng tốt. Khi dồn hết thời gian làm ra nhiều sản phẩm, công nhân có cơ sở để nhận thêm được những khoản tiền thêm giờ hoặc tính trên số lượng sản phẩm có được. Vì thế, một phần ham thích có thêm tiền, một phần do nhu cầu sản xuất từ phía “ông chủ”, nhiều công nhân đã đeo bám công việc suốt ngày mà không được nghỉ ngơi.

Hơn thế, nếu như cá nhân không làm việc chăm chỉ, thường hay nghỉ ngơi,.. đều có thể bị chủ đối xử bằng những hành vi, cử chỉ không hợp lẽ. Có nhiều thanh niên kể từ khi lên thành phố, cuộc sống và trải nghiệm của họ chỉ giới hạn trong phạm vi của các CSSXN và trong phòng trọ của mình. Nhiều thanh niên cho rằng, sống với chủ quen rồi, đi đâu, làm gì cũng ngại. Nhiều người tỏ ra sợ khi phải thay đổi chỗ làm, mặc cho chỗ làm hiện tại có nhiều khó khăn, thậm chí không biết đến tương lai.

2.2.4. Quan hệ lao động, thu nhập và chi tiêu

Vấn đề hợp đồng lao động và tuyển dụng lao động tại các cơ sở sản xuất chủ yếu thông qua sự giới thiệu của người thân quen, và giấy tờ hợp lệ đối với hầu hết những lao động là “giấy chứng minh thư”.

Kết quả khảo sát cho thấy, hợp đồng miệng- tức khi vào làm việc, chủ cơ sở có hứa hẹn, có cho ứng lương trước,.. chiếm đến 54,7% số trường hợp; Tình trạng không hợp đồng – tức cứ vào làm, chủ trả bao nhiêu thì trả, không có hứa hẹn gì, chiếm tỷ lệ 45,3%.

Khi lao động và chủ sử dụng lao động không có “hợp đồng lao động”, nghĩa là về mặt pháp lý, không có trách nhiệm và nghĩa vụ cụ thể, nhất là khi xảy ra tranh chấp lao động, tiền lương. Do vậy, vấn đề trả lương, thưởng thường dựa trên mặt bằng chung của người lao động phổ thông, theo cảm tính. Người lao động theo đó, cũng chỉ cảm nhận rằng, tiền lương mà họ nhận được là thỏa đáng hay không thỏa đáng. Kết quả điều tra cho thấy, riêng việc làm thêm giờ, có đến 67,9% cho rằng chủ cơ sở không trả lương thỏa đáng; có 19,4% cho rằng họ được trả lương khi làm thêm giờ thỏa đáng.

Tuy không có hợp đồng lao động chi tiết như ở các công ty/doanh nghiệp, nhưng kết quả khảo sát cho thấy, thời gian của lao động gắn bó làm việc với CSSXN cũng khá dài, từ 3 -5 năm, tỷ lệ chiếm đến 16% và từ 5-10 năm, tỷ lệ chiếm đến 9,3%.

Về *vấn đề chi tiêu*, đối với những lao động ở tại cơ sở sản xuất, việc chi tiêu chủ yếu tập trung vào tiền ăn sáng, uống cà phê, mua một số đồ dùng cá nhân riêng. Đối với nữ, tiền uống cà phê và đi nhậu với bạn bè ít hơn nam giới. Thanh niên làm việc lâu năm tại thành phố, các chi tiêu cho việc gia tiếp bạn bè, cà phê, thuốc lá, bạn bè ăn nhậu... tốn kém nhiều hơn. Sự chi tiêu đối của TNNCLĐPT là có tính toán và cân nhắc cẩn thận. Họ luôn có ý thức trong việc tiết kiệm để cuối năm gửi về phụ giúp gia đình ở quê hoặc trong tương lai sẽ đi học nghề hoặc mở cửa hàng làm ăn, buôn bán.

2.2.5. Điều kiện làm việc

Về điều kiện làm việc của lao động tại các CSSXN, có thể nói đây là bức tranh hết sức đa dạng, đa màu sắc. Tùy vào các loại hàng hóa, thị trường và đầu tư của chủ cơ sở, tùy vào số lượng công nhân ít hay nhiều, tùy vào mùa vụ, hàng nhiều hay hàng ít, tùy vào ý thức trách nhiệm của từng chủ cơ sở, v.v mà điều kiện làm việc của lao động tại những cơ sở có sự khác nhau tương đối.

Về không gian mặt bằng, hầu hết là nhà ở, do đặc điểm của hoạt động sản xuất thường xuyên, nên những nhà xưởng này ít được nâng cấp, thường bị ẩm thấp, nhiều nhà nền xi măng, mái tôn nên cảm giác nóng bức vào mùa nắng, ẩm ướt vào mùa mưa, nhất là tại địa bàn các cơ sở trên đại bàn quận 8, và một số nơi ở quận 11. Có đến 43,7% số trường hợp trả lời cho rằng, tại cơ sở sản xuất của họ bị ô nhiễm về bụi – không khí.

Nhiều CSSXN như may mặc, cơ khí, chế biến thực phẩm, bao bì, ... thường không có dụng cụ gì để hỗ trợ và bảo vệ sức khỏe cho người lao động. Nhiều cơ sở coi cái bình chữa cháy là phương tiện bảo vệ duy nhất. Tại chỗ làm việc, ai muốn mặc áo hay ở trần cũng được, muốn đeo khẩu trang thì tự mua sắm. Có đến 28,7% cho rằng tại cơ sở làm bị ô nhiễm tiếng ồn; 13,7% trường hợp cho rằng cơ sở làm của họ bị ô nhiễm hoá chất.

Có thể nói, người lao động nhập cư khi đến thành phố, họ luôn có xu hướng chấp nhận các điều kiện làm việc, dù môi trường đang bị ô nhiễm. Cơ sở của sự chấp nhận này, rằng họ luôn nghĩ rằng, chủ nhận họ vào làm việc là tốt lắm rồi, điều kiện làm việc không quan trọng bằng tình cảm, tâm lý hiệu nhau và cách cư xử của chủ đối với nhân viên. Trên thực tế, có rất nhiều trường hợp thanh niên không thể bỏ cơ sở, bỏ chủ ra đi, dù biết rằng, càng làm việc lâu ngày ở đây, họ có thể sẽ mắc bệnh vì ô nhiễm. Những cơ sở nhuộm, hóa chất, sản xuất thực phẩm, cơ khí, sản xuất đồ nhựa,

thủy tinh, đồ gỗ, v.v. thường môi trường làm việc bị ô nhiễm rất nhiều.

2.3. Tiếp cận y tế và giáo dục

Từ thực tế của công việc và cuộc sống, phần lớn các TNNCLĐPT thường kỳ vọng rằng họ sẽ được học một nghề nào đó chính thức theo sự yêu thích của họ. Việc học nghề tại trường để có bằng cấp cụ thể là điều những thanh niên này luôn ưa thích. Theo họ, nếu có được bằng cấp cụ thể, họ có thể sẽ dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm việc làm, chuyển đổi công việc, thậm chí từ bỏ công việc hiện tại.

Điều tích cực mà chúng tôi ghi nhận được trong quá trình khảo sát đối với nhóm xã hội này, ở khía cạnh giáo dục, đó chính là quá trình “truyền nghề” không bằng cấp, không trường lớp của các chủ cơ sở và của của những người đồng nghiệp cho họ. Thanh niên nhập cư từ các vùng nông thôn hay các tỉnh thành khác đến với các CSSXN, đa phần chưa có trình độ chuyên môn, tay nghề. Sau một thời gian vào làm việc, hầu hết họ đã biết làm, làm thành thạo một ngành nghề nào đó, tuy theo việc “họ đã xin vào làm tại cơ sở sản xuất mặc hàng nào!”.

Nhiều thanh niên nhập cư ý thức rằng, họ khó tham gia được các lớp trong các cơ sở giáo dục và dạy nghề ở thành phố. Khi vào CSSXN, làm việc là cơ sở để tồn tại, nên việc đi học thực sự không dễ dàng tiếp cận được. Vì những khó khăn trên, nhiều thanh niên cũng lại mong chờ đến ngày nào đó tiết kiệm được tiền nhiều, để bỏ việc làm hiện tại mà đi học lấy một nghề phù hợp với sở thích để lập nghiệp trong tương lai.

Việc tiếp cận thuận lợi các dịch vụ y tế được xem xét trong quá trình lao động, trong những quyền hạn và trách nhiệm của người sử dụng lao động. Thực tế, phần lớn những thanh niên nhập cư đang lao động tại các CSSXN đều có thời gian làm việc trên một năm. Theo luật pháp, chủ cơ sở sử dụng lao động trong trường hợp này phải ký hợp đồng lao động, đóng bảo hiểm xã

hội và mua bảo hiểm y tế cho người lao động. Tuy nhiên, thực tế khảo sát tại các CSSXN, việc tiếp cận các dịch vụ y tế một cách chính qui, “được quyền” của người lao động, với trách nhiệm chi trả thuộc về người sử dụng lao động đã không diễn ra.

Thực tế, hầu hết các cơ sở đều không mua bảo hiểm y tế cho người lao động. Trong trường người lao động bị bệnh hoặc tại nạn lao động, tùy theo sự quan tâm của các chủ cơ sở, mà người lao động được nhận thêm một khoản tiền “hỗ trợ” nào đó.

Theo kết quả đã điều tra, có 19,7% người lao động cho rằng, khi bệnh chủ lo thuốc chữa bệnh (nhưng mà bệnh nặng quá, hay nhẹ thì người lao động tự lo - ý kiến từ các cuộc phỏng vấn sâu); có 49,7% cho rằng, khi bệnh tật thì tự mua thuốc tây ở nhà thuốc để uống. Hầu hết, đều không có đi khám sức khoẻ định kỳ.

2.4. Tiếp cận văn hoá/giải trí

Ở lứa tuổi thanh niên, xuất thân từ các tỉnh thành, lao động nhập cư tại các CSSXN ở TP.HCM cũng nuôi dưỡng những ước mong có một cuộc sống văn hóa tinh thần vui tươi. Văn hoá/giải trí là phạm trù rộng với vô vàn các hoạt động sống như sinh hoạt đoàn/hội, trợ giúp người khó khăn, tham gia các câu lạc bộ khiêu vũ, đánh cờ, chơi thể thao, âm nhạc, xem phim, gặp gỡ bạn bè, .v.v

Đặc điểm gây chú ý đầu tiên về hoạt động văn hoá giải trí của nhóm xã hội này, đó chính là “gặp gỡ bạn bè và người thân”. Từ thực tế của thời gian và cuộc sống ngành nghề, được gặp gỡ bạn bè, người thân ở nơi chốn thành phố này, thực sự đã đem đến cho họ nhiều cảm xúc. Gặp gỡ bạn bè có khi ở quán cà phê, bên ngoài con hẻm, trong một quán nhậu hay trong phòng Karaoke, .v.v Khi gặp gỡ bạn bè, cùng tâm sự và chia sẻ với nhau về công việc, về cuộc sống và những dự định trong tương lai. .v.v Còn trong thời gian làm việc, thời gian ở tại phòng trọ, tại nhà chủ cơ sở sản xuất, loại hình giải trí chính là xem tivi và nghe nhạc, nghe đài.

Theo ghi nhận tài khá nhiều cơ sở sản xuất và phòng trọ, nơi người lao động nhập cư ăn ở và nghỉ ngơi. Tivi là phương tiện giải trí phổ biến nhất đối với họ. Việc đi ra ngoài dạo chơi, gặp gỡ bạn bè có ý nghĩa nhất trong cuộc sống của họ, nhưng không phải ngày nào cũng thực hiện được, có khi vài tháng mới tổ chức một lần. Có trường hợp còn nói “làm công nhân ở xưởng này thì chẳng bao giờ đi siêu thị hay nhà sách, có chuyện gì thì nhờ chủ nhà mua giúp luôn”.

Kết quả khảo sát bằng hỏi cho thấy, có đến 58% số trường hợp cho rằng hình thức sinh hoạt giải trí của họ chính là xem tivi; theo đó, có 35,3% cho rằng họ đi ăn uống với bạn bè; đi xem hài kịch, ca nhạc có 1%; đi mua sắm có 5,7%.

Đối với thanh niên lao động nhập cư khi vào làm việc tại các CSSXN, khái niệm *tự do* được mỗi người hiểu khác nhau. Khi mới vào làm việc, chủ cơ sở thường có vài thoả thuận về thời gian làm việc mà không có hợp đồng về thời gian làm việc “trong ngày” cụ thể. Những từ ngữ thường thấy khi chủ nói với người lao động như “em vào đây không biết làm thì các anh chị dạy nghề cho”, “làm mệt thì nghỉ, khi khoẻ thì làm”, “vui làm, mệt nghỉ, không ai ép”, “làm ăn theo sản phẩm, được tự do”, .v.v

Trong thực tế công việc, thời gian phải làm việc trên 10 giờ mỗi ngày và không có ngày nghỉ. Việc làm ăn theo sản phẩm, nhưng nếu làm được ít, chủ cơ sở không có lời nhiều, khi đó các lý do như “bao ăn, bao ở” bao việc dạy nghề, .v.v. được chủ cơ sở đưa ra để ép người lao động làm việc hết sức mình.

Tại nhiều cơ sở sản xuất, lao động không có thời gian đủ để nghỉ ngơi, chứ đừng nói đến chuyện sinh hoạt văn hóa hay chọn lựa loại hình giải trí nào. Khi được hỏi, *bạn không thích làm việc tại CSSXN vì bị hạn chế các quan hệ (không tự do đi lại) (phải không?)*, kết quả chỉ có 27% trả lời đồng ý, 72,3% không đồng ý. Nhiều ý kiến đã cho rằng, làm việc trong CSSXN, thực tế cũng bị ràng buộc về thời gian hơn rất nhiều những gì họ nghĩ.

KẾT LUẬN

Từ nội dung kết quả nghiên cứu và phân tích về thực trạng đời sống xã hội như trên, đã nổi bật lên một số đặc điểm như sau:

- Thanh niên khi đến thành phố tìm kiếm việc làm, họ đã tận dụng khá tốt các mối quan hệ để tìm kiếm chỗ ở ban đầu. Được sự trợ giúp của người thân, bạn bè, họ không gặp khó khăn về ăn, đi lại trong thời gian tìm việc ở thành phố. Cả nam lẫn nữ, phần nhiều đến với công việc ban đầu nơi thành phố là do người thân quen, họ hàng hoặc người đồng hương giới thiệu.

- Tại các CSSXN, đặc điểm lao động mang tính địa phương và cộng đồng rất cao. Vì rằng, họ đã dựa vào “quan hệ thân quen” để giới thiệu công việc cho người mới. Có những tỉnh thành, thanh niên về thành phố làm thợ hồ (thợ xây dựng) rất nhiều, có tỉnh thì thanh niên nam cũng như nữ về thành phố làm nghề may, có tỉnh thanh niên về thành phố bán quán ăn, quán cà phê hay làm ở các cơ sở...v.v Xét ở nhiều khía cạnh, việc phân nhóm này có những khía cạnh tích cực là tính cộng đồng, sự tương trợ nhau nhiều. Những mặt khác, khi những người cùng địa phương đến thành phố làm cùng ngành nghề, khiến họ có tâm lý chấp nhận công việc, môi trường làm việc bằng mọi giá...v.v

- Đời sống xã hội của thanh niên nhập cư xét trên điều kiện quan hệ với chủ cơ sở, với các đồng nghiệp còn nặng về “tình cảm”, “cảm tính”, “quan hệ thân thuộc”, đồng tộc, đồng hương. Với những đặc tính này, trong môi trường đô thị có những hạn chế nhất định. Thanh niên không có sự năng động, họ dễ dàng “ngủ quên” trong cộng đồng của mình. Khi đó, nếu các “tiêu chuẩn văn hoá” này có lối sống tiêu cực, thì ngoài cộng đồng của họ ra, ít có nhân tố hay lực lượng xã hội nào kiểm soát được.

- Đời sống của thanh niên công nhân chịu sự ràng buộc, tác động nhiều từ trách nhiệm “cảm tính” của các chủ cơ sở sản xuất nhỏ. Họ không dễ dàng độc lập, không dễ dàng “thăng tiến” khi suốt 24 giờ làm việc, ăn uống và ngủ nghỉ tại nhà của chủ cơ sở sản xuất. Có thể nói, họ có được việc làm nơi thành phố, nhưng lại không thể tổ chức được đời sống xã hội cho mình.

- Đời sống văn hóa, giải trí và khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế còn nghèo nàn. Các cơ sở sản xuất chưa có chính sách hay kế hoạch gì để cải thiện vấn đề này trong chiến lược đầu tư, phát triển kinh tế của họ. Một khi người lao động tai nạn lao động hay bệnh tật, tất cả họ phải chịu trách nhiệm, chủ cơ sở có giúp chăng cũng mang tính hỗ trợ một phần.

Quá trình nghiên cứu thực trạng đời sống xã hội của TNNCLĐPT tại các CSSXN ở TP.HCM, nhóm nghiên cứu cũng dần nhận diện rõ hơn bức tranh về sự phân tầng trong lĩnh vực kinh tế giữa người sử dụng lao động và người “bán” sức lao động ngày càng lớn. Theo kết quả khảo sát, hiện có trên 61% cho rằng họ muốn chuyển đổi việc do thu nhập thấp. Sự phân tầng còn thể hiện dưới góc độ quyền lực, chủ cơ sở có thể “đuổi” người lao động ra bên ngoài cơ sở bất cứ lúc nào mà không cần phải đấng đo xét về trách nhiệm pháp lý gì hết.

Trước những thực trạng được mô tả và phân tích về bức tranh đời sống xã hội của TNNCLĐPT tại các CSSXN, đã nói lên rất nhiều vấn đề cần phải có giải pháp giải quyết. Theo đó, kỳ vọng các cấp chính quyền thành phố sớm có những chương trình triển khai cụ thể để đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các nhóm xã hội trong quá trình đô thị hóa, phát triển. /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bạch Văn Bảy, 1994, *Khu vực không chính thức trên địa bàn Tp.HCM*, (Báo cáo đề tài nghiên cứu), Viện Kinh tế Tp.HCM.
2. Bian Y & Ang S. *Mạng lưới quanxi và di động việc làm ở Trung Quốc và Singapore*, Social Forces, số 75, 1997.
3. Đặng Nguyên Anh, 2008, “Phát triển đô thị ở TP.HCM trong thời kỳ Đổi mới, tham luận Hội thảo Quốc tế về *Các xu hướng đô thị hoá vùng ven ở Đông Nam Á*, do Trung tâm nghiên cứu đô thị và phát triển và Viện IRD tổ chức tại TP.HCM.
4. Lê Văn Thành, 1997, *Khu vực không chính thức tại TP.HCM*, Báo cáo nghiệm thu đề tài) Viện Kinh tế TP.HCM.
5. Louis Wirth (1938): *Urbanism as a way of life*, Waveland press, 1996, *third edition*.
6. Lương Đức Nhuận (chủ nhiệm), 1997, *Nghiên cứu lối sống, nếp sống, phong cách của các giai tầng xã hội ở các quận nội thành TP.HCM*, Sở KH&CN TP.HCM.
7. Nguyễn Thế Nghĩa –Mạc Đường- Nguyễn Quang Vinh, (chủ biên), 2005, *Đô thị hoá và vấn đề giảm ở TP.HCM- Lý luận và thực tiễn*, NXB. Khoa học xã hội.
8. Nguyễn Thị Thiêng, Patrick Gubry (và các tác giả), 2006, *Đô thị Việt Nam trong thời kỳ quá độ*, NXB Thế giới.
9. Phạm Thanh Thôi, “Giấc mơ thành thị”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, số ngày 15/07/2010.
10. Phạm Thanh Thôi, “Không dễ ‘sắm’ đời công nhân”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, số ngày 30/09/2010.
11. Phạm Thanh Thôi, *Đặc tính xã hội của đô thị hiện đại*, Tạp Chí Chuyên ngành Quy hoạch đô thị và nông thôn- Bộ Xây Dựng. Số 27 (3) /2007
12. Phạm Thanh Thôi, *Thành phố Hồ Chí Minh – Hiện trạng từ quá trình phát triển nhà ở đô thị*, Tạp Chí Chuyên ngành Quy hoạch đô thị và nông thôn- Bộ Xây Dựng. Số 19 (1)/2006
13. Phạm Thanh Thôi, *Tư duy “nội” và “ngoại” trong quản lý và quy hoạch phát triển không gian đô thị*, Tạp chí Chuyên ngành Quy hoạch -Xây Dựng, Bộ Xây dựng, số 34 (7.2008), tr 84-85.
14. Phạm Thanh Thôi, *Từ quá trình thực hiện giãn dân ở TP Hồ Chí Minh – Định lượng các hệ quả xã hội đang nảy sinh*. Tạp Chí chuyên ngành Quy hoạch đô thị và nông thôn- Bộ Xây Dựng. 2004
15. Phạm Thanh Thôi. “*Kinh tế vỉa hè*” và *vấn đề quy hoạch xây dựng nếp sống văn minh đô thị ở Tp.Hồ Chí Minh* Tạp Chí chuyên ngành Quy hoạch đô thị và nông thôn- Bộ Xây Dựng. 2006
16. Phạm Văn Xu, 2002, *Đời sống của công nhân tại các khu công nghiệp và chế xuất TP.HCM*, Sở KH&CN TP.HCM.
17. Phan Xuân Biên – Trần Nhu (chủ biên) 2005, *TP.HCM 30 năm xây dựng và phát triển*, NXB Giáo dục.
18. Tạp chí Cộng sản và UBND tỉnh Bình Dương, 2006, *Thực trạng đời sống công nhân ở vùng kinh tế trọng điểm phía nam và vấn đề đặt ra* (kỷ yếu hội thảo).
19. Thái Thị Ngọc Dư, 1996, *Kinh tế phi chính qui tại TP.HCM*, Báo cáo nghiệm thu đề tài, Đại học Mở TP.HCM.

20. Thái Thị Ngọc Du, Nguyễn Xuân Nghĩa, *Lao động nữ nhập cư tại TP.Hồ Chí Minh*, Trường ĐH. Mở TP.HCM, 2000.
21. Trần Hữu Quang (chủ nhiệm đề tài), 2010, *Cư dân đô thị và không gian đô thị trong tiến trình đô thị hoá ở Tp.HCM: thực trạng và dự báo*, Báo cáo phúc trình, Viện Nghiên cứu Phát triển Tp.HCM.
22. Trần Hữu Quang, 2004, “Sài Gòn và ‘Dân nhập cư’”, *Thời Báo Kinh tế Sài Gòn*, 30-12-2004, tr48.
23. Trịnh Duy Luân, 2000, “Những yếu tố xã hội tác động đến sự phát triển bền vững ở Việt Nam”, *Tạp chí Xã hội học*, số 3 (7).
24. Trung tâm KHXH và NV (nay là Viện Nghiên cứu Xã hội), *Vấn đề thích ứng với lối sống đô thị trong quá trình đô thị hoá tại TP.HCM – thực trạng và giải pháp* (kỷ yếu hội thảo), 2003.